

Số: /2021/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho
hoạt động khuyến công địa phương tỉnh Thanh Hoá**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 859/TTr-SCT ngày 07 tháng 10 năm 2020, Công văn số 3019/SCT-TTKC&TKNL ngày 18 tháng 11 năm 2020; của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 660/BCTĐ-STP ngày 05 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho hoạt động khuyến công địa phương tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021 và thay thế Quyết định số 3567/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công địa phương tỉnh Thanh Hoá.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định (để th/hiện);
- Bộ Công Thương (để b/cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CN (T2021.03).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thi

QUY CHẾ

**Quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể
cho hoạt động khuyến công địa phương tỉnh Thanh Hoá**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho hoạt động khuyến công địa phương tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Thực hiện theo Điều 5, Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Sở Công Thương, UBND cấp huyện quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trong tỉnh phù hợp với các chiến lược, quy hoạch của tỉnh.

2. Việc mua bán hàng hóa, dịch vụ cho các hợp đồng phục vụ các hoạt động khuyến công phải thực hiện theo Luật Đấu thầu và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phải đúng mục đích, đúng chế độ; quyết toán kinh phí đã sử dụng; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của số liệu quyết toán.

4. Đơn vị thực hiện đề án khuyến công phải hoàn trả để nộp ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí đã tạm ứng nhưng không có khối lượng thanh toán, những khoản kinh phí đã sử dụng nhưng không được quyết toán theo chế độ quy định.

Điều 5. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công

Kinh phí khuyến công được hình thành từ các nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp hàng năm, nguồn từ Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và từ các nguồn tài chính huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Nội dung chi hoạt động khuyến công

Thực hiện theo Điều 6, Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công; trường hợp các nội dung chi hoạt động khuyến công trùng với các nội dung chính sách khác trên địa bàn thì các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được xem xét, đề xuất thụ hưởng theo chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 7. Mức chi hoạt động khuyến công

Áp dụng theo Điều 7 và Điều 8, Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 8. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và các quy định tại Quy chế này.

Điều 9. Tạm ứng, thanh toán kinh phí khuyến công

1. Tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công phải căn cứ vào hợp đồng và phù hợp với tiến độ thực hiện, đảm bảo quy định của pháp luật về sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

3. Số kinh phí thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công còn lại được thanh toán sau khi đề án, nhiệm vụ khuyến công đã hoàn thành và được nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.

Điều 10. Hồ sơ quyết toán

1. Biên bản nghiệm thu cơ sở (theo Mẫu số 02 kèm theo).
2. Biểu chi tiết quyết toán kinh phí (theo Mẫu số 03 kèm theo).
3. Bảng kê chứng từ đề nghị quyết toán (theo Mẫu số 04 kèm theo).
4. Các tài liệu có liên quan.

Đối với các đề án được nhà nước hỗ trợ kinh phí theo tỷ lệ phần trăm tổng kinh phí thực hiện, đơn vị thực hiện phải lập bảng kê chứng từ đề nghị quyết toán, bao gồm cả phần kinh phí từ nguồn khác (theo Mẫu số 05 kèm theo) kèm theo toàn bộ chứng từ chi.

Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong việc sử dụng kinh phí đều phải có chứng từ hợp pháp theo quy định, tuân thủ chế độ tài chính hiện hành.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công giai đoạn, khuyến công hàng năm, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố giám sát, kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án; bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, hiệu quả.

3. Là đầu mối giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác khuyến công, các vấn đề phát sinh trong hoạt động khuyến công; theo dõi, định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện các nhiệm vụ, đề án khuyến công, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương theo quy định.

4. Tham mưu cho UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan đến hoạt động khuyến công của tỉnh.

5. Trung tâm Khuyến công và Tiết kiệm năng lượng, trực thuộc Sở Công Thương trực tiếp tiếp nhận nguồn vốn ngân sách nhà nước và triển khai các chương trình, đề án khuyến công hàng năm được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Đề xuất, bố trí kinh phí khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Thẩm định dự toán kinh phí các đề án sử dụng kinh phí khuyến công địa phương hàng năm, trong đó ưu tiên hỗ trợ các đề án do doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác thực hiện.

3. Quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hoá

1. Hướng dẫn các doanh nghiệp nhỏ và vừa là khách hàng của Quỹ đăng ký với Trung tâm Khuyến công và Tiết kiệm năng lượng Thanh Hoá để được hỗ trợ Chương trình khuyến công hàng năm nếu đủ điều kiện theo quy định.

2. Phối hợp với Trung tâm Khuyến công và Tiết kiệm năng lượng Thanh Hoá thực hiện việc bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa là đối tượng được hỗ trợ kinh phí từ Chương trình khuyến công quốc gia, khuyến công địa phương nếu có nhu cầu.

Điều 14. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố

1. Xem xét, lựa chọn, thẩm định cấp cơ sở các đề án khuyến công trên địa bàn đủ điều kiện hỗ trợ (theo Mẫu số 01 kèm theo), gửi Sở Công Thương đề tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Hướng dẫn các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn lập hồ sơ, thủ tục xin hỗ trợ kinh phí khuyến công.

3. Theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn báo cáo Sở Công Thương theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công

1. Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, sử dụng kinh phí có hiệu quả, đúng mục đích. Trong quá trình thực hiện đề án, nếu có thay đổi, phát sinh, báo cáo Sở Công Thương xử lý theo quy định.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu đề án.

3. Lập hồ sơ, đề án và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện đề án khuyến công theo quy định. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin, số liệu cung cấp; lưu giữ hồ sơ, tài liệu đề án theo quy định của pháp luật.

4. Quyết toán kinh phí khuyến công đã sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

Những nhiệm vụ, đề án đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kinh phí thực hiện trong năm 2021 trước thời điểm Quy chế này có hiệu lực thì vẫn áp dụng hỗ trợ theo Quyết định số 3567/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm

2014 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công địa phương tỉnh Thanh Hoá.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Các đơn vị, tổ chức tham gia quản lý hoạt động khuyến công; các tổ chức, cá nhân có chương trình, đề án được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Mẫu số 01

Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá

**UBND HUYỆN/THỊ
XÃ/TP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

PHIẾU THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG CẤP CƠ SỞ

Tên đề án:.....

Đơn vị thụ hưởng:.....

Địa điểm đăng kí kinh doanh:.....

Địa điểm thực hiện:

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017);

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018);

Căn cứ Quyết định số...../2021/QĐ-UBND ngày.....tháng....năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho hoạt động khuyến công địa phương tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Hồ sơ Đề án khuyến công địa phương (bao gồm: Đề án khuyến công địa phương; Tờ trình; Bản đăng ký kinh doanh và các giấy tờ liên quan khác (nếu có) của cơ sở công nghiệp nông thôn);

Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế tại cơ sở công nghiệp nông thôn.

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá phạm vi và đối tượng ⁽¹⁾

- Tên cơ sở công nghiệp nông thôn; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: ...; ngành nghề kinh doanh (có liên quan): ...; ngày cấp:; nơi cấp.....

- Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm ... là ... lao động. Tổng doanh thu của năm là ... đồng; Tổng nguồn vốn là ... đồng theo Báo cáo tài chính năm ⁽²⁾.

Nhận xét: (*Tên cơ sở công nghiệp nông thôn*) là đúng đối tượng áp dụng theo quy định.

2. Đánh giá nội dung đề án

2.1. Đánh giá các nội dung chính của đề án quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 9 của Thông tư số 36/2013/TT-BCT.

(*Lưu ý: Nêu tóm tắt những đặc điểm vượt trội của công nghệ, sản phẩm, máy móc,.... cần hỗ trợ thực hiện. Đối với mô hình trình diễn kỹ thuật đánh giá các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT. Đối với ứng dụng máy móc tiên tiến đánh giá các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT*).

2.2. Đề án thuộc diện ưu tiên (theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 46/2012/TT-BCT và khoản 4, khoản 5 Thông tư số 20/2017/TT-BCT):.....

3. Về dự toán kinh phí: Tổng kinh phí: ... triệu đồng. Trong đó: Kinh phí khuyến công địa phương đề nghị hỗ trợ: ... triệu đồng; nguồn khác: ... triệu đồng (nêu rõ nguồn).

Trong đề án này chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn ngân sách nào của nhà nước cho nội dung chi đề nghị hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương.

4. Đánh giá sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án:

II. KIẾN NGHỊ

Kết quả thẩm định đề án (*tên*) của đơn vị (*tên*) đáp ứng được nội dung chương trình hoạt động khuyến công và đúng các quy định hiện hành.

Kính đề nghị Sở Công Thương thẩm định, tổng hợp và trình UBND tỉnh phê duyệt./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(*Ký tên và đóng dấu*)

Tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ đề án;
- Tài liệu khác....

⁽¹⁾ Đối với hỗ trợ đầu tư hệ thống xử lý nước thải tại cụm công nghiệp, tại các cơ sở công nghiệp nông thôn: ghi chung nhóm đối tượng thụ hưởng.

⁽²⁾ Chỉ ghi đối với cơ sở công nghiệp nông thôn là doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, Hộ kinh doanh cá thể, các cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn không phải ghi phần này.

Mẫu số 02

*Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CƠ SỞ

Đề án khuyến công:

Căn cứ Quyết định số...../2021/QĐ-UBND ngày.....tháng.....năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công địa phương tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Hợp đồng số:.....HĐ-TTKC&TKNL ngày.....tháng.....năm 20... về việc triển khai thực hiện đề án khuyến công giữa Trung tâm Khuyến công và Tiết kiệm năng lượng và

Hôm nay, ngày.....thángnăm 20..., tại (địa điểm thực hiện đề án).

I. Thành phần tham gia nghiệm thu

1. Trung tâm Khuyến công và Tiết kiệm năng lượng

- Ông (bà):; Chức vụ:.....

- Ông (bà):; Chức vụ:.....

- Ông (bà):; Chức vụ:.....

2. Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/TP nơi thực hiện đề án (đối với các đề án thực hiện trong các Khu kinh tế, Khu công nghiệp do Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp xác nhận)

- Ông (bà):; Chức vụ:.....

- Ông (bà):; Chức vụ:.....

- Ông (bà):; Chức vụ:.....

3. Đơn vị thụ hưởng

- Ông (bà):; Chức vụ:.....

- Ông (bà):; Chức vụ:.....

- Ông (bà):; Chức vụ:.....

II. Nội dung nghiệm thu

Sau khi kiểm tra thực tế tại cơ sở triển khai đề án khuyến công, chúng tôi thống nhất nghiệm thu kết quả và hiệu quả thực hiện đề án như sau:

1. Thời gian thực hiện đề án (theo thực tế triển khai):

- Bắt đầu:

- Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện đề án

TT	Chỉ tiêu	Theo yêu cầu của hợp đồng	Thực tế đạt được	Ghi chú

3. Đánh giá nhận xét: (đánh giá tiến độ thực hiện, kết quả, hiệu quả, so với nội dung hợp đồng đã ký; những tồn tại, lý do và kiến nghị)

.....

.....

.....

.....

Biên bản nghiệm thu được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, Trung tâm Khuyến công và Tiết kiệm năng lượng giữ 02 bản./.

**UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP
NƠI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**
(Ký tên, đóng dấu)

**TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG
VÀ TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG**
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá

Đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên đề án khuyến công Diễn giải nội dung chi	Giá trị hợp đồng	Số chi đề nghị quyết toán
1	Đề án khuyến công.....		
2	Đề án khuyến công.....		
3	Đề án khuyến công.....		
	Tổng cộng		

Đánh giá:.....

.....

.....

..... ngày.....tháng.....năm 20....

Kế toán
(Ký ghi rõ họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 04

Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá

Đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đề án khuyến công:.....

của Hợp đồng số:ngày.....tháng.....năm 20...

Chứng từ		Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
Số hiệu	Ngày tháng			
		(Đơn vị tập hợp chứng từ theo các nội dung chi như tại Phụ lục hợp đồng)		
		Tổng cộng		

Kế toán
(Ký ghi rõ họ và tên)

..... ngày....tháng....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 05

Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá

Đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đề án khuyến công:.....
của Hợp đồng số:ngày.....tháng.....năm 20

Chứng từ		Nội dung chi	Số tiền			Đề nghị quyết toán
Số hiệu	Ngày tháng		Nguồn kinh phí			
		Kinh phí Khuyến công	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Khác		
		(Đơn vị tập hợp chứng từ theo các nội dung chi như tại Phụ lục hợp đồng)				
Cộng:						

Bảng chữ: (số tiền đề nghị thanh toán).....

..... ngày.....tháng.....năm 20....

Kế toán
(Ký ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký ghi rõ họ tên)